

Biểu số: 01/TK-THADS
Bắt hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG VIỆC
03 tháng / năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Đắk Lắk
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %																						
STT	Tên chi tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:				Chia ra:										Số chuyển	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện			
				Năm trước (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới	Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 D48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác		
										Chia ra:	Định chỉ THA	Định chỉ THA										
A				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số	3.741	11.560	6.981	4.579	33	2	11.525	7.706	3.500	3.430	70	4.190	16	3.350	328	6	135	8.025	45,42%		
I	Tổng số việc chủ động	3.213	6.935	3.045	3.890	23	1	6.911	5.015	3.141	3.131	10	1.874		1.705	96	3	92	3.770	62,63%		
1	Kinh doanh, thương mại	39	160	105	55	1	-	159	108	48	47	1	60		44	3	1	3	111	44,44%		
2	Pháp sản	1	3	3	-	-	-	3	3	-	-	-	3		-	-	-	-	3	0,00%		
3	Hôn nhân và gia đình	1.030	1.354	86	1.268	-	-	1.354	1.313	1.133	1.133	-	180		33	1	-	7	221	86,29%		
4	Lao động	1	4	3	1	-	-	4	1	1	1	-	-		3	-	-	-	3	100,00%		
5	Dân sự	1.607	3.741	1.898	1.843	19	1	3.721	2.643	1.476	1.470	6	1.167		945	85	2	46	2.245	55,85%		
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	4	11	7	4	-	-	11	6	1	1	-	5		4	1	-	-	10	16,67%		
7	Dân sự trong hình sự	531	1.662	943	719	3	-	1.659	941	482	479	3	459		676	6	-	36	1.177	51,22%		
II	Tổng số việc theo yêu cầu	528	4.625	3.936	689	10	1	4.614	2.691	359	299	60	2.316	16	1.645	232	3	43	4.255	13,34%		
1	Kinh doanh, thương mại	100	490	453	37	3	-	487	308	32	28	4	276	-	153	15	1	10	455	10,39%		
2	Pháp sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!		
3	Hôn nhân và gia đình	32	232	157	75	-	-	232	156	28	28	-	127	1	66	5	-	5	204	17,95%		
4	Lao động	-	11	11	-	-	-	11	8	1	1	-	7	-	3	-	-	-	10	12,50%		
5	Dân sự	347	3.584	3.071	513	7	1	3.576	2.082	256	202	54	1.811	15	1.261	206	2	25	3.320	12,30%		
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	1	4	3	1	-	-	4	1	1	1	-	-	-	3	-	-	-	3	100,00%		
7	Dân sự trong hình sự	48	304	241	63	-	-	304	136	41	39	2	95	-	159	6	-	3	263	30,15%		
B	Ủy thác xử lý tài sản																					
1	Đơn vị ủy thác đi																					
2	Đơn vị nhận ủy thác																					

Đắk Lắk, ngày 03 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

CỤC TRƯỞNG

Đã kiểm tra, ngày 03 tháng 01 năm 2025

(Signature)

Nguyễn Hữu Thành



Trần Tuấn Anh

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82 83 84 85 86 87 88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100



PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	Số đình THA	10	60
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	-	3
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50		53
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	2	4
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	1	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	7	
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoãn THA	96	248
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	3	1
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48		16
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	83	201
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	7	28
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	2	1
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48		-
2.9	Khoản 2 Điều 48	1	1
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	1	1
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	Số tạm đình chỉ THA	3	3
3.1	Khoản 1 Điều 49	1	3
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	1
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	1	2
3.2	Khoản 2 Điều 49	2	-
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	1.705	1.645
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	1.563	1.560
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	-
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	136	75
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	6	10
5	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	11	4
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTU về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	11	4
6	Trường hợp khác	92	43
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	2
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	78	19
6.3	Trở ngại khách quan	14	22
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng	2.948	3.188

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng có số theo dõi và danh-sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 02/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
03 tháng / năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Đắk Lắk
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

ST T	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Chia ra:										Chia ra:		Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện		
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới	Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 D48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)			Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác
										Chia ra:										
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số	4.542.023.508	3.669.860.719	872.162.789	35.424.499	316.532	4.506.282.477	1.911.665.573	231.412.031	166.091.020	65.304.438	16.573	1.675.985.736	4.267.806	2.150.514.091	381.843.812	4.065.944	58.193.057	4.274.870.446	12.11%
I	Tổng số việc chủ động	613.766.126	223.986.710	389.779.416	18.539.630	3.532	595.232.564	429.057.528	27.685.860	27.349.622	319.665	16.573	401.371.668		47.647.944	116.898.447	106.665	1.512.980	567.537.704	6.45%
1	Kinh doanh, thương mại	8.040.745	6.021.539	2.019.206	91.071	-	7.949.674	5.621.609	1.606.158	1.493.025	113.133	-	4.015.451		1.807.551	360.055	78.035	82.424	6.343.516	28.57%
2	Phá sản	16.682.494	16.682.494	-	-	-	16.682.494	16.682.494	-	-	-	-	16.682.494		-	-	-	-	16.682.494	0.00%
3	Hôn nhân và gia đình	3.841.416	1.554.902	2.286.514	-	-	3.841.416	3.570.355	1.671.603	1.671.603	-	-	1.898.752		227.722	12.000	-	31.339	2.169.813	46.82%
4	Lao động	41.063	35.740	5.323	-	-	41.063	5.323	5.323	5.323	-	-	-		35.740	-	-	-	35.740	100.00%
5	Dân sự	105.889.030	39.114.207	66.774.823	621.451	3.532	105.264.047	83.643.257	16.131.266	15.944.206	184.452	2.608	67.511.991		18.682.366	2.493.989	28.630	415.805	89.132.781	19.29%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	116.300.389	115.855.338	445.051	-	-	116.300.389	2.321.931	364.930	364.930	-	-	1.957.001		221.827	113.756.631	-	-	115.935.459	15.72%
7	Dân sự trong hình sự	362.970.989	44.722.490	318.248.499	17.826.508	-	345.144.481	317.212.559	7.906.580	7.870.535	22.080	13.965	309.305.979		26.672.738	275.772	-	983.412	337.237.901	2.49%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	3.928.257.382	3.445.874.009	482.383.373	16.885.469	313.000	3.911.088.913	1.482.608.045	203.726.171	138.741.398	64.984.773	-	1.274.614.068	4.267.806	2.102.866.147	264.945.365	3.959.279	56.680.077	3.707.332.742	13.74%
1	Kinh doanh, thương mại	1.460.253.025	1.376.075.762	84.177.263	2.185.100	-	1.458.067.923	469.963.125	48.582.095	34.811.310	13.770.785	-	421.381.030	-	872.485.968	91.144.355	2.301.740	22.172.737	1.409.485.830	10.34%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	32.470.635	17.642.251	14.828.384	294.999	-	32.175.636	27.620.541	9.142.571	8.841.548	301.023	-	18.396.173	81.797	3.257.349	383.500	-	914.246	23.033.065	33.10%
4	Lao động	1.374.836	1.372.490	2.346	-	-	1.374.836	324.558	17.559	17.559	-	-	306.999	-	1.050.278	-	-	-	1.357.277	5.41%
5	Dân sự	2.252.980.292	1.882.622.311	370.357.981	14.405.370	313.000	2.218.261.922	921.336.840	139.284.456	91.355.051	47.929.405	-	777.866.375	4.186.009	1.135.193.592	153.553.515	1.657.539	26.520.436	2.098.977.466	15.12%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	9.319.089	9.298.089	21.000	-	-	9.319.089	3.754.233	-	-	-	-	3.754.233	-	5.564.856	-	-	-	9.319.089	0.00%
7	Dân sự trong hình sự	171.859.505	158.863.106	12.996.399	-	-	171.859.505	59.608.748	6.699.490	3.715.930	2.983.560	-	52.909.258	-	85.314.104	19.863.995	-	7.072.658	165.160.015	11.24%
B	Ủy thác xử lý tài sản																			
1	Đơn vị ủy thác đi									1.961.039										
2	Đơn vị nhận ủy thác			200.000						-										

Đã kiểm, ngày 03 tháng 01 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

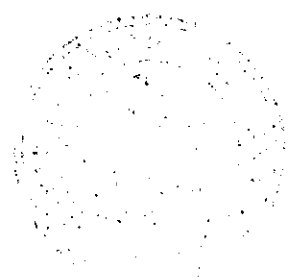
Nguyễn Hữu Thành

Đã kiểm, ngày 03 tháng 01 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Vũ Tuấn Anh





PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	Số đình chỉ THA	319.665	64.984.773
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	-	1.192.737
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	2.672.627
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50		43.303.759
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	173.822	17.815.650
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	113.133	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	32.710	
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoãn THA	116.898.447	269.213.171
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	177.001	1.943.000
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48		4.267.806
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	116.225.883	166.052.218
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	465.183	96.290.477
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	2	1
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48		-
2.9	Khoản 2 Điều 48	30.378	659.669
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	30.378	659.669
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	Số tạm đình chỉ THA	106.665	3.959.279
3.1	Khoản 1 Điều 49	106.665	3.959.279
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	1.653.538
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	106.665	2.305.741
3.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	47.647.944	2.102.866.147
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	45.387.194	1.284.682.352
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	9.581	-
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	2.167.716	33.861.045
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	83.453	784.322.750
5	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	116.300.389	9.319.089
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTU về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	116.300.389	9.319.089
6	Trường hợp khác	1.512.980	56.680.077
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	10.846
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	1.242.534	23.219.915
6.3	Trở ngại khách quan	270.446	33.449.316
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng	79.035.106	1.333.990.445

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIỆN
03 tháng / năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Đắk Lắk
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc và %																				
STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:			Ủy thác TTEA	Thu hồi, hủy quyết định TTEA	Tổng số phát thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện TTEA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước (trừ số chưa có điều kiện TTEA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thu lý mới	Chia ra:				Chia ra:	Đang thi hành	Hoàn TTEA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện TTEA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn TTEA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ TTEA	Trường hợp khác					
																Chia ra:	Chia ra:			
																		Tổng số có điều kiện thi hành		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	Tổng số	11.560	6.981	4.579	33	2	11.525	7.706	3.500	3.430	70	4.190	16	3.350	328	6	135	8.025	45,42%	
I	Cục THADS tỉnh	439	219	220	7	-	432	342	154	153	1	188	-	46	13	-	31	278	45,03%	
1	Vũ Tuấn Anh	4	-	4	-	-	4	4	4	4	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
2	Bùi Công Mười	4	-	4	-	-	4	4	4	4	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
3	Phan Hùng Dũng	6	3	3	3	-	3	3	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
4	Mai Thanh Bình	74	22	52	-	-	74	57	21	21	-	36	-	7	-	-	10	53	36,84%	
5	Lê Danh Hải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Đoàn Thị Doan	116	65	51	1	-	115	68	41	41	-	27	-	31	9	-	7	74	60,29%	
7	Trương Quang Đạt	108	80	28	1	-	107	98	27	26	1	71	-	3	4	-	2	80	27,55%	
8	Nguyễn Thị Trang Dung	27	49	78	2	-	125	108	54	54	-	54	-	5	-	-	12	71	50,00%	
II	Các Chi cục THADS	11.221	6.762	4.359	26	2	11.093	7.364	3.346	3.277	69	4.002	16	3.304	315	6	104	7.747	45,44%	
1	Buôn Mĩ Thuột	2.822	1.797	1.025	13	-	2.809	1.810	813	796	17	994	3	866	62	-	71	1.996	44,92%	
1.1	Nguyễn Anh Tuấn	49	23	26	-	-	49	49	20	20	-	29	-	-	-	-	-	29	40,82%	
1.2	Phan Văn Trung	360	271	89	1	-	359	202	78	74	4	124	-	141	13	-	3	281	38,61%	
1.3	Hoàng Thị Thu Phương	249	132	117	-	-	249	168	88	85	3	80	-	49	12	-	20	161	52,38%	
1.4	Lê Hồng Thủy	400	240	160	2	-	398	273	137	137	-	136	-	124	-	-	1	261	50,18%	

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chưa ra:			Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chưa ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thủ lý mới	Tổng số có điều kiện thi hành				Tổng số thi hành xong	Chưa ra:			Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
										Chưa ra:										
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Đang thi hành								
1.5	Nguyễn Thanh Hà	286	174	112	1	-	285	209	82	82	-	127	-	64	7	-	5	203	39.23%	
1.6	Phan Xuân Bình	405	304	101	2	-	403	229	96	89	7	132	1	158	6	-	10	307	41.92%	
1.7	Lê Thành Văn	307	177	130	-	-	307	216	103	100	3	113	-	72	13	-	6	204	47.69%	
1.8	Phạm Văn Kháng	256	148	108	4	-	252	164	87	87	-	77	-	80	4	-	4	165	53.05%	
1.9	Trần Văn Lập	264	168	96	1	-	263	156	62	62	-	92	2	93	5	-	9	201	39.74%	
1.10	Thái Thị Minh Loan	245	160	86	2	-	244	144	60	60	-	84	-	85	2	-	13	184	41.67%	
2	M'Drăk	312	174	138	1	-	311	197	98	97	1	99	-	92	22	-	-	213	49.75%	
2.1	Nguyễn Văn Hải	58	30	28	-	-	58	37	19	19	-	18	-	18	3	-	-	39	51.35%	
2.2	Nguyễn Văn Định	140	92	48	1	-	139	84	34	33	1	50	-	43	12	-	-	105	40.48%	
2.3	Văn Thị Tỷ	114	52	62	-	-	114	76	45	45	-	31	-	31	7	-	-	69	59.21%	
3	Lăk	234	124	110	-	-	234	188	79	78	1	107	2	35	11	-	-	155	42.02%	
3.1	Nguyễn Đức Thọ	15	-	15	-	-	15	15	14	14	-	1	-	-	-	-	-	1	93.33%	
3.2	Đỗ Hữu Hưng	60	37	23	-	-	60	47	16	16	-	31	-	10	3	-	-	44	34.04%	
3.3	Phạm Thị Hồng	159	87	72	-	-	159	126	49	48	1	75	2	25	8	-	-	110	38.89%	
4	Kiông Pắc	883	572	311	-	-	883	583	228	223	5	353	2	273	25	2	-	655	39.11%	
4.1	Lê Khắc Đức	3	-	3	-	-	3	3	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%	
4.2	Đàm Thị Như Thủy	114	83	31	-	-	114	77	27	26	1	50	-	32	5	-	-	87	35.06%	
4.3	Trần Thanh Hà	156	119	37	-	-	156	113	28	26	2	84	1	41	2	-	-	128	24.78%	
4.4	Hoàng Văn Đình	260	196	64	-	-	260	145	55	54	1	89	1	99	16	-	-	205	37.93%	

STT	Tên chủ tiêu	Tổng số giải quyết	Chưa ra:			Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chưa ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới	Tổng số có điều kiện thi hành				Chưa ra:			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn c theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Chưa ra:	Chưa ra:	Chưa ra:									
4.5	Phạm Tiến Đạt	120	59	61	-	-	120	119	44	44	-	75	-	1	-	-	-	76	36,97%	
4.6	Nguyễn Thiện Thành	178	114	64	-	-	178	74	36	35	1	38	-	100	2	2	-	142	48,65%	
4.7	Cao Tiên Dũng	52	1	51	-	-	52	52	35	35	-	17	-	-	-	-	-	17	67,31%	
5	Krông Năng	882	475	407	4	-	878	664	378	376	2	285	1	174	25	-	15	500	56,93%	
5.1	Lê Quốc Hưng	64	48	16	-	-	64	40	21	21	-	19	-	19	3	-	2	43	52,50%	
5.2	Nguyễn Quang Sơn	204	142	62	-	-	204	165	65	64	1	100	-	36	3	-	-	139	39,39%	
5.3	Trần Thế Anh	188	117	71	-	-	188	116	70	70	-	46	-	65	7	-	-	118	60,34%	
5.4	Nguyễn Văn Hùng	168	91	77	-	-	168	125	74	74	-	50	1	35	5	-	3	94	59,20%	
5.5	Nguyễn Đình Vinh	138	50	88	2	-	136	119	78	77	1	41	-	11	-	-	6	58	65,55%	
5.6	Lê Thị Ngọc Mùi	120	27	93	2	-	118	99	70	70	-	29	-	8	7	-	4	48	70,71%	
6	Krông Búk	560	346	214	1	-	559	342	188	185	3	152	2	190	26	1	-	371	54,97%	
6.1	Trần Tiến Dũng	107	72	35	-	-	107	67	28	26	2	39	-	36	4	-	-	79	41,79%	
6.2	Nguyễn Bá Tĩnh	169	97	72	-	-	169	99	65	65	-	34	-	67	3	-	-	104	65,66%	
6.3	Trần Thị Hoài Phi	155	91	64	-	-	155	104	50	50	-	52	2	44	6	1	-	105	48,08%	
6.4	Nguyễn Văn Cường	129	86	43	1	-	128	72	45	44	1	27	-	43	13	-	-	83	62,50%	
7	Krông Bông	266	111	155	-	-	266	233	119	119	-	114	-	29	4	-	-	147	51,07%	
7.1	Hà Thế Khuyến	105	37	68	-	-	105	87	55	55	-	32	-	14	4	-	-	50	63,22%	
7.2	Võ Minh Sơn	72	22	50	-	-	72	63	51	51	-	12	-	9	-	-	-	21	80,95%	
7.3	Bùi Công Tĩnh	89	52	37	-	-	89	83	13	13	-	70	-	6	-	-	-	76	15,66%	

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chưa ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chưa ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Chưa ra:						Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
								Chưa ra:			Đang thi hành									
								Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Thi hành xong		Định chỉ THA								
8	Krông Ana	483	231	252	-	-	483	361	184	179	5	175	2	116	4	-	2	299	50.97%	
8.1	Nguyễn Thị Hà	161	81	80	-	-	161	135	68	65	3	67	-	22	3	-	1	93	50.37%	
8.2	Phạm Công Thuận	129	49	80	-	-	129	94	65	63	2	29	-	34	1	-	-	64	69.15%	
8.3	Nguyễn Gia Hưng	193	101	92	-	-	193	132	51	51	-	79	2	60	-	-	1	142	38.64%	
9	Èa Súp	259	115	144	2	-	257	209	122	119	3	86	1	41	2	-	5	135	58.37%	
9.1	Nguyễn Trọng Dũng	93	47	46	-	-	93	70	40	39	1	29	1	23	-	-	-	53	57.14%	
9.2	Nguyễn Như Sơn	84	34	50	-	-	84	70	42	41	1	28	-	8	2	-	4	42	60.00%	
9.3	Đặng Công Châu	82	34	48	2	-	80	69	40	39	1	29	-	10	-	-	1	40	57.97%	
10	Èa Kar	909	504	405	1	1	907	612	328	326	2	282	2	258	36	-	1	579	53.59%	
10.1	Hoàng Văn Trung	154	101	53	-	-	154	111	36	36	-	75	-	36	6	-	1	118	32.43%	
10.2	Hồ Thị Thanh Lý	219	89	130	-	1	218	153	103	103	-	50	-	64	1	-	-	115	67.32%	
10.3	Đỗ Ngọc Hoàng	204	128	76	-	-	204	151	57	57	-	94	-	34	19	-	-	147	37.75%	
10.4	Nguyễn Thị Tâm	161	71	90	-	-	161	120	81	81	-	38	1	31	10	-	-	80	67.50%	
10.5	Đào Xuân Dẫn	171	115	56	1	-	170	77	51	49	2	25	1	93	-	-	-	119	66.23%	
11	Èa Hteo	1.183	785	398	-	-	1.183	615	224	217	7	391	-	522	46	-	-	959	36.42%	
11.1	Hoàng Văn Mười	49	-	49	-	-	49	49	49	49	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%	
11.2	Trương Hoài Vũ	479	329	150	-	-	479	251	58	55	3	193	-	207	21	-	-	421	23.11%	
11.3	Bùi Lân	387	269	118	-	-	387	189	66	63	3	123	-	176	22	-	-	321	34.92%	
11.4	Vũ Đình Thanh Nhà	268	187	81	-	-	268	126	51	50	1	75	-	139	3	-	-	217	40.48%	

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:			Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phát thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới	Tổng số có điều kiện thi hành				Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48							
											Chia ra:									
11.5	Phạm Minh Tuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Cư M'gar	1.091	794	297	1	-	1.090	722	220	215	5	502	-	320	36	3	9	870	30.47%	
12.1	Nguyễn Đình Kiều	172	92	80	-	-	172	129	57	57	-	72	-	29	13	-	1	115	44.19%	
12.2	Nguyễn Thị Lan Hương	172	139	33	-	-	172	99	20	20	-	79	-	60	9	-	4	152	20.20%	
12.3	Nguyễn Văn Tân	298	246	52	1	-	297	169	50	45	5	119	-	114	11	3	-	247	29.59%	
12.4	Trương Ngọc Chung	282	230	52	-	-	282	169	39	39	-	130	-	111	2	-	-	243	23.08%	
12.5	Võ Thành Luân	138	78	60	-	-	138	131	39	39	-	92	-	6	1	-	-	99	29.77%	
12.6	Trần Quốc Toàn	15	9	6	-	-	15	15	7	7	-	8	-	-	-	-	-	8	46.67%	
12.7	Đào Thị Hương	14	-	14	-	-	14	10	8	8	-	2	-	-	-	-	4	6	80.00%	
13	Cư Kuin	482	279	203	-	-	482	330	106	104	2	224	-	148	4	-	-	376	32.12%	
13.1	Trần Văn Đình	22	2	20	-	-	22	22	18	17	1	4	-	-	-	-	-	4	81.82%	
13.2	Hoàng Thanh Sơn	305	194	111	-	-	305	165	45	44	1	120	-	138	2	-	-	260	27.27%	
13.3	Trịnh Bích Vân	155	83	72	-	-	155	143	43	43	-	100	-	10	2	-	-	112	30.07%	
14	Buôn Ilo	435	224	211	1	-	434	318	184	174	10	133	1	104	12	-	-	250	57.86%	
14.1	Nguyễn Huy Thành	56	18	38	-	-	56	46	33	32	1	13	-	8	2	-	-	23	71.74%	
14.2	Dương Văn Biên	129	87	42	-	-	129	85	53	50	3	32	-	44	-	-	-	76	62.35%	
14.3	Phạm Thanh Thao	119	62	57	1	-	118	88	49	44	5	38	1	24	6	-	-	69	55.68%	
14.4	Phan Văn Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
14.5	Trần Trọng Việt Hà	131	57	74	-	-	131	99	49	48	1	50	-	28	4	-	-	82	49.49%	

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn chi THA theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
								Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48							
								Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Thi hành xong							Định chỉ THA		
15	Buôn Đôn	320	231	89	2	1	317	180	75	69	6	105	-	136	-	-	1	242	41,67%
15.1	Hoàng Đức Sĩ	5	-	5	-	-	5	5	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
15.2	Nguyễn Kim Tuấn	168	135	33	1	-	167	77	21	19	2	56	-	89	-	-	1	146	27,27%
15.3	Phan Ngọc Sơn	46	25	21	-	-	46	33	18	18	-	15	-	13	-	-	-	28	54,55%
15.4	Nguyễn Mạnh Hùng	101	71	30	1	1	99	65	31	27	4	34	-	34	-	-	-	68	47,69%

Đắk Lắk, ngày 03 tháng 01 năm 2025

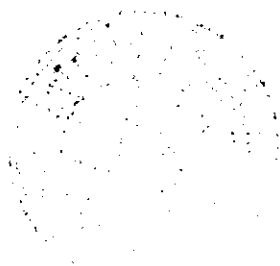
NGƯỜI LẬP BIỂU

Đắk Lắk

Nguyễn Hữu Thành



Vũ Tuấn Anh



Biên số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIỆN
03 tháng / năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Đắk Lắk
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự
Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:			Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (từ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo đối riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang điều kiện THA đã chuyển số theo đối riêng)	Thủy lý mới	Tổng số				Chia ra:													
									Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Thị hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA (theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Chưa có điều kiện THA (từ số đã chuyển số theo đối riêng)	Hoàn THA (theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
												Định chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
	Tổng số	4.542.023.508	3.669.860.719	872.162.789	35.424.499	316.532	4.506.282.477	1.911.666.573	231.412.031	166.091.020	65.304.438	16.573	1.675.096.736	4.267.806	2.150.514.091	381.843.812	4.065.944	58.193.057	4.274.870.446	12,11%		
I	Cục THADS tỉnh	546.724.532	532.934.200	13.790.332	2.599.229	-	544.125.303	83.845.201	4.195.503	3.073.949	1.121.554	-	79.649.698	-	242.876.179	209.837.507	-	7.566.416	539.929.800	5,00%		
1	Vụ Tuân Anh	1.800	-	1.800	-	-	1.800	1.800	1.800	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%		
2	Buê Công Mườn	1.500	-	1.500	-	-	1.500	1.500	1.500	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%		
3	Phan Hùng Dũng	2.331.885	2.241.871	90.014	2.241.871	-	90.014	90.014	90.014	90.014	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%		
4	Mai Thanh Bình	1.273.394	664.991	610.403	600	-	1.274.794	655.021	175.247	168.490	6.757	-	479.774	-	192.955	-	-	426.818	1.099.547	26,75%		
5	Lê Danh Hải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
6	Đoàn Thị Đoàn	46.052.880	44.289.316	1.763.564	156.365	-	45.896.515	9.809.919	493.040	493.040	-	-	9.316.879	-	16.034.451	20.040.338	-	11.807	45.403.475	5,03%		
7	Trương Quang Đạt	394.638.776	386.921.295	7.717.481	13.393	-	394.625.383	27.512.490	1.311.582	219.489	1.092.093	-	26.200.908	-	177.057.889	189.797.169	-	257.835	393.313.801	4,77%		
8	Nguyễn Thị Trang Dung	102.422.297	98.816.727	3.605.570	187.000	-	102.235.297	45.774.457	2.122.320	2.099.616	22.704	-	43.652.137	-	49.590.884	-	-	6.869.956	100.112.977	4,64%		
II	Các Chi cục THADS	3.995.298.976	3.136.926.519	858.372.457	32.825.270	316.532	3.962.157.174	1.837.820.372	227.216.528	163.017.071	64.182.884	16.573	1.596.336.038	4.267.806	1.907.637.912	172.006.305	4.065.944	50.626.641	3.734.940.646	12,43%		
I	Buôn Ma Thuột	1.913.892.904	1.369.279.959	544.612.945	21.819.739	-	1.892.873.165	962.445.717	66.705.796	44.906.755	21.799.041	-	894.481.421	1.258.500	840.855.809	40.560.836	-	48.210.803	1.825.367.369	6,93%		
I.1	Nguyễn Anh Tuấn	515.406.413	466.702.866	48.703.547	-	-	515.406.413	118.129.176	33.951	33.951	-	-	118.095.225	-	397.277.237	-	-	-	515.372.462	0,03%		
I.2	Phạm Văn Trung	128.048.778	116.914.984	11.133.794	720.000	-	127.328.778	51.684.726	11.374.265	875.593	10.498.672	-	40.310.461	-	69.672.404	5.889.778	-	81.870	115.994.513	22,01%		
I.3	Hoàng Thị Thu Phương	100.617.729	77.992.681	22.625.048	-	-	100.617.729	29.209.200	4.717.367	2.184.890	2.352.477	-	24.491.833	-	28.728.516	13.143.136	-	29.536.877	95.900.362	16,15%		
I.4	Lê Hồng Thủy	135.678.105	57.946.306	77.731.799	128.075	-	135.550.030	122.637.962	15.657.328	15.513.329	143.999	-	106.980.634	-	12.880.467	-	-	31.601	119.892.702	12,77%		
I.5	Nguyễn Thanh Hà	54.258.711	39.730.134	14.528.577	121.164	-	54.137.547	42.776.648	3.735.580	3.729.950	5.630	-	39.041.068	-	6.224.342	4.333.175	-	803.382	50.401.967	8,73%		
I.6	Phạm Xuân Bình	599.912.138	290.555.419	309.356.719	19.194.461	-	580.717.677	414.722.731	4.946.235	3.577.725	1.368.510	-	409.007.996	768.500	152.848.193	5.337.166	-	7.809.587	575.771.442	1,19%		
I.7	Lê Thanh Vân	121.042.545	91.102.488	29.935.057	294.999	-	120.747.546	102.939.672	17.171.533	10.087.806	7.083.727	-	85.768.139	-	14.033.793	3.636.531	-	137.550	103.576.013	16,68%		
I.8	Phạm Văn Khương	151.652.017	140.999.639	10.652.378	1.340.512	-	150.311.505	20.625.772	4.109.104	3.943.878	166.026	-	16.516.668	-	126.032.371	936.047	-	2.717.315	146.202.401	19,92%		
I.9	Trần Văn Lập	45.437.848	33.572.003	11.865.845	1.630	-	45.436.218	17.552.144	2.122.272	2.122.272	-	-	14.939.872	490.000	19.414.598	6.600.862	-	1.868.614	43.313.946	12,09%		

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:			Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (từ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện		
			Năm trước chuyển sang để kê khai THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới	Tổng số thi hành xong					Chia ra:				Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (từ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (từ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác				
										Thi hành xong	Định chi THA	Giảm nghĩa vụ THA											
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19				
1.10	Thị Minh Loan	61.838.620	53.758.439	8.080.181	18.898	-	61.819.722	42.167.686	2.838.161	2.838.161	-	-	39.329.525	-	13.743.888	684.141	-	5.224.007	58.981.561	6,73%			
2	N'D-Ất	43.586.141	34.027.899	9.558.242	37.500	-	43.548.641	16.173.911	2.226.966	2.168.086	58.880	-	13.946.945	-	17.190.545	10.184.185	-	-	41.321.675	13,77%			
2.1	Nguyễn Văn Hải	13.404.941	8.415.408	4.988.533	-	-	13.404.941	6.224.330	244.912	244.912	-	-	5.979.418	-	2.657.394	4.523.217	-	-	13.160.029	3,93%			
2.2	Nguyễn Văn Định	16.379.493	14.164.477	2.215.016	37.500	-	16.341.993	8.419.412	1.523.642	1.464.762	58.880	-	6.895.770	-	4.206.180	3.716.401	-	-	14.818.351	18,10%			
2.3	Vân Thị Tỷ	13.801.707	11.447.014	2.354.693	-	-	13.801.707	1.530.169	458.412	458.412	-	-	1.071.757	-	10.326.971	1.944.567	-	-	13.343.295	29,96%			
3	Lĩnh	26.369.004	21.605.881	4.763.123	-	-	26.369.004	18.299.266	1.595.728	1.588.728	7.000	-	16.108.917	594.621	6.647.117	1.422.621	-	-	24.773.276	8,72%			
3.1	Nguyễn Đức Thọ	12.843	-	12.843	-	-	12.843	12.843	11.587	11.587	-	-	1.256	-	-	-	-	-	1.256	90,22%			
3.2	Đỗ Hữu Hùng	8.653.288	6.591.717	2.061.571	-	-	8.653.288	5.726.330	1.113.995	1.106.995	7.000	-	4.612.335	-	2.588.202	338.756	-	-	7.539.293	19,45%			
3.3	Phạm Thị Hồng	17.702.873	15.014.164	2.688.709	-	-	17.702.873	12.560.093	470.146	470.146	-	-	11.495.326	594.621	4.058.915	1.083.865	-	-	17.232.727	3,74%			
4	Kường Pắc	131.550.896	108.329.830	23.221.066	34.800	-	131.516.096	68.526.813	15.030.848	7.224.806	7.806.042	-	52.849.602	646.363	55.992.729	7.167.924	28.630	-	116.485.248	21,93%			
4.1	Lê Khắc Đức	383.416	-	383.416	-	-	383.416	383.416	383.416	383.416	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%			
4.2	Đàm Thị Như Thủy	21.452.879	19.550.775	1.802.104	-	-	21.452.879	9.678.313	1.764.740	1.107.040	657.700	-	7.913.573	-	10.648.993	1.125.573	-	-	19.688.139	18,23%			
4.3	Trần Thanh Hà	16.800.083	15.295.927	1.504.156	-	-	16.800.083	10.270.858	539.779	480.779	59.000	-	9.219.412	511.667	5.718.112	811.113	-	-	16.260.304	5,26%			
4.4	Hoàng Văn Đình	49.884.995	44.031.002	5.847.993	-	-	49.884.995	26.363.222	7.885.855	2.338.517	5.547.338	-	18.342.671	134.696	18.697.358	4.824.415	-	-	41.999.140	29,91%			
4.5	Phạm Tiến Đạt	9.743.378	7.006.741	2.736.637	-	-	9.743.378	8.286.963	1.509.116	1.509.116	-	-	6.777.847	-	1.456.415	-	-	-	8.234.262	18,21%			
4.6	Nguyễn Thiên Thành	25.184.339	22.282.533	2.901.806	34.800	-	25.149.539	5.442.235	2.742.219	1.200.215	1.542.004	-	2.700.016	-	19.271.851	406.823	28.630	-	22.407.320	50,39%			
4.7	Cao Tiến Dũng	8.101.806	56.852	8.044.954	-	-	8.101.806	8.101.806	205.723	205.723	-	-	7.896.083	-	-	-	-	-	7.896.083	2,54%			
5	Kường Nương	162.716.765	134.174.039	28.544.726	1.403.167	-	161.313.598	117.032.180	39.851.870	34.953.160	4.898.710	-	77.164.040	16.270	29.355.918	12.832.425	-	2.093.075	121.461.728	34,05%			
5.1	Lê Quốc Hưng	27.463.925	18.904.035	8.559.890	-	-	27.463.925	16.676.189	7.463.026	6.188.886	1.274.140	-	9.213.163	-	7.642.930	2.560.124	-	584.682	20.000.899	44,75%			
5.2	Nguyễn Quang Sơn	34.807.339	32.054.850	2.752.489	-	-	34.807.339	28.908.713	8.578.798	7.777.080	801.718	-	20.329.915	-	5.117.387	781.239	-	-	26.228.541	29,68%			
5.3	Trần Thế Anh	44.473.915	37.986.424	6.487.491	-	-	44.473.915	30.921.981	9.605.653	7.422.802	2.182.851	-	21.316.328	-	8.572.204	4.979.730	-	-	34.868.262	31,06%			
5.4	Nguyễn Văn Hùng	23.888.109	21.403.727	2.484.382	-	-	23.888.109	15.442.508	3.293.786	2.849.239	444.547	-	12.132.452	16.270	3.242.322	3.732.598	-	1.470.681	20.594.323	21,33%			
5.5	Nguyễn Đình Vinh	13.517.593	12.039.409	1.478.184	53.167	-	13.464.426	9.682.433	2.872.044	2.729.763	142.281	-	6.810.389	-	3.744.881	-	-	37.112	10.592.382	29,66%			
5.6	Lê Thị Ngọc Mùi	18.565.884	11.785.594	6.780.290	1.350.000	-	17.215.884	15.400.356	8.038.563	7.985.390	53.173	-	7.361.793	-	1.036.194	778.734	-	600	9.177.321	52,20%			

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:			Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (từ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện						
			Năm trước chuyển sang điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới						Chia ra:																	
										Tỷ thức THA	Tỷ lệ mới		Chia ra:						Đang thi hành			Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (từ số chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (từ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	
																Chia ra:											Giảm nghĩa vụ THA
																Tỷ thức THA	Tỷ lệ mới										
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19								
6	Kiểm Bức	129.272.427	108.592.004	20.680.423	8.063.552	-	121.208.875	72.624.491	19.474.082	17.959.643	1.514.439	-	51.905.338	1.245.081	35.350.663	11.579.883	1.653.538	-	101.734.793	26,81%							
6.1	Thanh Toán Đăng	49.140.872	45.797.193	3.343.679	-	-	49.140.872	29.527.211	5.611.174	4.601.235	1.009.939	-	23.916.037	-	16.555.025	3.058.636	-	-	43.529.698	19,00%							
6.2	Nguyễn Bá Tĩnh	30.722.462	21.135.877	9.586.585	7.680.676	-	23.041.786	11.546.824	2.150.654	2.150.654	-	-	9.396.170	-	8.142.818	3.352.144	-	-	20.891.132	18,63%							
6.3	Trần Hoài Phi	26.539.683	21.777.664	4.762.019	13.310	-	26.526.373	17.262.867	2.952.434	2.802.434	150.000	-	13.065.352	1.245.081	7.076.142	533.826	1.653.538	-	23.573.939	17,10%							
6.4	Nguyễn Văn Cường	22.869.410	19.881.270	2.988.140	369.566	-	22.499.844	14.287.589	8.759.820	8.403.320	354.500	-	5.527.769	-	3.576.978	4.635.277	-	-	13.740.024	61,31%							
7	Kiểm Bức	43.666.938	30.162.007	13.504.931	-	-	43.666.938	40.643.908	2.036.499	1.941.283	95.216	-	38.607.409	-	2.407.230	615.700	-	-	41.630.439	5,01%							
7.1	Hà Thế Khuyển	10.238.042	6.519.752	3.738.290	-	-	10.238.042	8.489.373	1.499.600	1.404.384	95.216	-	6.989.773	-	1.152.969	615.700	-	-	8.758.442	17,66%							
7.2	Vũ Minh Sơn	5.511.623	5.233.346	278.277	-	-	5.511.623	5.024.942	485.974	485.974	-	-	4.538.968	-	486.681	-	-	-	5.025.649	9,67%							
7.3	Bùi Công Trình	27.897.273	18.408.909	9.488.364	-	-	27.897.273	27.129.593	50.925	50.925	-	-	27.078.668	-	767.680	-	-	-	27.846.348	0,19%							
8	Kiểm Anna	54.093.750	42.127.814	11.965.936	88.646	-	54.005.104	35.504.176	3.671.159	2.607.564	1.063.595	-	31.509.730	323.287	11.677.628	6.580.000	-	243.300	50.333.945	10,34%							
8.1	Nguyễn Thị Hà	29.209.043	23.882.221	5.326.822	88.646	-	29.120.397	21.030.519	2.231.258	1.430.643	800.615	-	18.759.261	-	2.936.878	4.910.000	-	243.000	26.889.139	10,61%							
8.2	Phạm Công Thuận	11.498.121	8.154.088	3.344.033	-	-	11.498.121	5.638.304	705.415	442.435	262.380	-	4.932.889	-	4.189.817	1.670.000	-	-	10.792.706	12,51%							
8.3	Nguyễn Gia Hưng	13.386.586	10.091.505	3.295.081	-	-	13.386.586	8.835.353	734.486	734.486	-	-	7.777.580	323.287	4.550.933	-	300	12.652.100	8,31%								
9	Ea Síp	21.988.599	14.284.999	7.704.200	52.500	-	21.936.699	17.116.388	1.957.131	1.163.969	776.589	16.573	15.127.923	31.334	4.400.336	377.475	-	41.900	19.978.968	11,43%							
9.1	Nguyễn Trọng Dũng	5.304.246	5.011.505	292.741	-	-	5.304.246	2.079.951	267.681	235.112	32.569	-	1.780.936	31.334	3.224.295	-	-	-	5.036.565	12,87%							
9.2	Nguyễn Như Sơn	8.837.180	6.586.672	2.250.508	-	-	8.837.180	8.047.949	833.253	689.310	127.370	16.573	7.214.696	-	370.056	377.475	-	41.700	8.003.927	10,35%							
9.3	Dương Công Châu	7.847.173	2.586.222	5.160.951	52.500	-	7.794.673	6.988.488	856.197	239.547	616.650	-	6.132.291	-	805.985	-	200	6.938.476	12,25%								
10	Ea Kơ	272.855.597	228.758.982	44.096.615	402.295	3.532	272.449.070	104.000.670	16.217.216	11.033.288	5.183.928	-	87.701.656	81.798	149.228.317	19.218.901	-	1.182	256.231.854	15,59%							
10.1	Hoàng Văn Trung	102.741.785	76.149.651	26.592.134	400	-	102.741.385	66.871.535	6.160.636	2.504.467	3.656.269	-	60.710.899	-	32.932.425	2.936.243	-	1.182	96.580.749	9,21%							
10.2	Hồ Thị Thanh Lý	45.687.726	34.867.044	10.820.682	402.395	3.532	45.281.799	11.366.749	2.186.700	1.327.645	859.055	-	9.180.049	-	33.815.050	100.000	-	-	43.095.099	19,24%							
10.3	Bồ Ngọc Hoàng	81.013.101	78.073.287	2.939.814	-	-	81.013.101	9.793.591	1.082.362	1.082.362	-	-	8.711.229	-	66.179.388	5.040.122	-	-	79.930.739	11,05%							
10.4	Nguyễn Thị Tâm	24.934.637	21.886.057	3.054.580	-	-	24.934.637	10.607.225	4.728.530	4.728.530	-	-	5.878.694	1	3.184.876	11.142.536	-	-	20.206.107	44,58%							
10.5	Bào Xuân Duân	18.478.348	17.788.943	689.405	200	-	18.478.148	5.361.570	2.058.988	1.390.384	668.604	-	3.220.785	81.797	13.116.578	-	-	-	16.419.160	38,40%							
11	Ea K'leo	582.269.927	570.327.498	11.942.429	-	-	582.269.927	71.164.533	6.091.309	4.440.868	1.650.441	-	65.073.224	-	406.176.643	44.928.751	-	-	576.178.618	8,56%							

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chức vụ:										Chức vụ:										Số chuyển kỳ sau (từ số chưa có điều kiện TTH đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang điều kiện TTH đã chuyển số theo dõi riêng)	Thủy lợi mới	Ủy thác TTH	Thu hồi, sửa, hủy quyết định TTH	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chức vụ:				Hoàn TTH (từ số điểm c khoản 1 Điều 48)	Chưa có điều kiện TTH (từ số chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn TTH (từ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ TTH	Trường hợp khác							
									Chức vụ:															
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ TTH	Giảm nghĩa vụ TTH												
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19					
11.1	Hoàng Văn Mười	235.725	-	235.725	-	235.725	235.725	235.725	235.725	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%					
11.2	Trương Hoài Vũ	239.299.622	232.766.865	6.532.757	-	239.299.622	21.042.362	3.640.237	2.711.184	929.053	-	17.402.125	-	202.665.375	15.591.885	-	-	235.659.385	17.30%					
11.3	Bùi Lâm	310.094.991	306.160.838	3.934.153	-	310.094.991	35.844.335	1.774.769	1.155.551	619.218	-	34.069.566	-	245.327.223	28.923.433	-	-	308.320.222	4.95%					
11.4	Vũ Đình Thanh Nhã	32.639.589	31.399.795	1.239.794	-	32.639.589	14.042.111	440.578	338.408	102.170	-	13.601.533	-	18.184.045	413.433	-	-	32.199.011	3.14%					
12	Cư Ngưu	202.465.682	167.905.933	34.559.749	300	202.465.382	130.619.228	27.345.722	16.795.055	10.550.667	-	103.273.506	-	60.546.977	8.879.320	2.383.776	36.081	175.119.660	20.94%					
12.1	Nguyễn Đình Kiều	35.496.179	34.660.778	835.401	-	35.496.179	14.977.368	1.180.555	1.180.555	-	-	13.796.813	-	18.863.669	1.655.141	-	1	34.315.624	7.88%					
12.2	Nguyễn Thị Lan Hương	27.039.809	21.559.331	5.480.478	-	27.039.809	18.614.318	3.648.119	2.254.280	1.393.839	-	14.966.199	-	6.808.818	1.586.053	-	30.620	23.391.690	19.60%					
12.3	Nguyễn Văn Tấn	61.285.797	48.927.430	12.358.367	300	61.285.497	33.920.598	9.769.912	1.755.751	8.014.161	-	24.150.686	-	20.303.449	4.677.674	2.383.776	-	51.515.585	28.80%					
12.4	Trương Ngọc Chung	45.898.912	40.242.027	5.656.885	-	45.898.912	32.038.877	4.298.413	3.800.209	498.204	-	27.740.464	-	13.826.583	33.452	-	-	41.600.499	13.42%					
12.5	Vũ Thành Luân	27.548.636	17.958.883	9.589.753	-	27.548.636	25.877.178	7.801.875	7.157.412	644.463	-	18.075.303	-	744.458	927.000	-	-	19.746.761	30.15%					
12.6	Trần Quốc Tuấn	4.653.760	4.557.484	96.276	-	4.653.760	4.653.760	641.148	641.148	-	-	4.012.612	-	-	-	-	-	4.012.612	13.78%					
12.7	Bùi Thị Hương	542.589	-	542.589	-	542.589	537.129	5.700	5.700	-	-	531.429	-	-	-	-	5.460	536.889	1.06%					
13	Cư Kùin	99.489.872	51.608.151	47.881.721	-	99.489.872	70.504.617	7.862.950	7.564.163	306.787	-	62.651.667	-	27.671.003	1.314.252	-	-	91.626.922	11.14%					
13.1	Trần Văn Đình	1.033.443	896.050	143.393	-	1.033.443	187.382	139.236	99.036	40.209	-	48.146	-	846.061	-	-	-	894.207	74.31%					
13.2	Huỳnh Thanh Sơn	70.362.527	40.258.750	30.103.777	-	70.362.527	43.501.033	6.513.511	6.396.924	116.587	-	36.987.522	-	26.486.215	375.279	-	-	63.849.016	14.97%					
13.3	Trịnh Bích Vân	28.093.902	10.459.351	17.634.551	-	28.093.902	26.816.202	1.200.203	1.050.203	150.000	-	25.615.999	-	338.727	938.973	-	-	26.893.699	4.48%					
14	Biền Hồ	256.264.017	231.715.698	24.550.319	571	256.263.446	58.782.971	9.770.395	6.340.414	3.429.981	-	48.942.024	70.552	19.136.443	6.344.032	-	-	246.493.051	16.62%					
14.1	Nguyễn Huy Thành	149.295.616	146.273.139	3.022.477	-	149.295.616	23.893.459	1.907.220	1.220.373	686.847	-	21.986.239	-	124.102.157	1.300.000	-	-	147.388.396	7.98%					
14.2	Dương Văn Biền	57.184.872	56.169.750	1.015.122	-	57.184.872	7.672.929	3.954.576	3.089.546	865.030	-	3.718.553	-	49.511.943	-	-	-	53.230.296	51.54%					
14.3	Phạm Thanh Thao	18.097.768	12.087.820	6.009.948	571	18.097.197	10.022.959	3.256.957	1.555.051	1.701.906	-	6.695.450	70.552	5.990.232	2.084.006	-	-	14.840.240	32.49%					
14.4	Phạm Văn Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
14.5	Trần Trọng Việt Hà	31.685.761	17.182.989	14.502.772	-	31.685.761	17.193.624	651.642	475.444	176.198	-	16.541.982	-	11.532.111	2.960.026	-	-	31.034.119	3.79%					
15	Biền Đôn	54.816.457	24.028.425	30.788.032	921.500	53.581.957	44.381.503	7.388.857	2.347.289	5.041.568	-	36.992.446	-	9.200.154	-	-	300	46.193.100	16.65%					
15.1	Hoàng Đức Sĩ	16.020	-	16.020	-	16.020	16.020	16.020	16.020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%					

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:										Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Chia ra:			Chia ra:							Chia ra:			Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác						
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới	Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)										
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giám nghĩa vụ THA												
															1				2	3	4	5		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19				
15.2	Nguyễn Kim Tuấn	38.518.950	12.486.255	26.032.695	919.000	-	37.599.950	32.338.633	5.706.999	1.168.740	4.538.259	-	26.631.634	-	5.261.017	-	-	300	31.892.951	17,65%				
15.3	Phan Ngọc Sơn	6.572.766	3.190.520	3.382.246	-	-	6.572.766	6.073.865	834.617	423.455	411.162	-	5.239.248	-	498.901	-	-	-	5.738.149	13,74%				
15.4	Nguyễn Mạnh Hùng	9.708.721	8.351.650	1.357.071	2.500	313.000	9.393.221	5.952.985	831.221	739.074	92.147	-	5.121.764	-	3.440.236	-	-	-	8.562.000	13,96%				

Đã Lỗi, ngày 03 tháng 01 năm 2025
 NGƯỜI LẬP BIỂU

(Signature)

Nguyễn Hữu Thành



Vũ Tuấn Anh



[illegible]

STT	Tên đơn vị	Xử lý đơn tiếp nhận (Đơn)					Số việc thụ lý (Việc)										Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền (Việc)				
		Tổng số	Lưu đơn	Chuyển đơn	Hướng dẫn, trả lời đơn	Đã thụ lý	Đang xử lý	Chia theo thời điểm tiếp nhận		Chia theo nội dung				Thu hồi thông báo thụ lý	Đình chỉ giải quyết khiếu nại	Đúng toàn bộ	Đúng một phần	Sai toàn bộ	Chưa giải quyết chuyển kỳ sau		
								Số năm trước chuyển sang	Số mới nhận	Quyết định về THA		Áp dụng biện pháp cưỡng chế	Áp dụng biện pháp bảo đảm							Nội dung khác	
										Quyết định THA	Quyết định khác về THA										
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2.1.11	Ea H'leo																				
2.1.11.1	Khiếu nại	2	1	-	-	1	-	-	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	1	-
2.1.11.2	Tổ cáo	1	-	-	-	1	-	-	1	-	-	1	-	-	-	-	1	-	-	-	-
2.1.11.3	Kiến nghị, phản ánh	1	-	1	-	-	-	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
2.1.12	Cư M'gar																				
2.1.12.1	Khiếu nại	2	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.12.2	Tổ cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.12.3	Kiến nghị, phản ánh	1	-	-	1	-	-	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
2.1.13	Cư Kuin																				
2.1.13.1	Khiếu nại	1	-	-	-	1	-	-	1	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	1	-
2.1.13.2	Tổ cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.13.3	Kiến nghị, phản ánh	-	-	-	-	-	-	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
2.1.14	Buôn Hồ																				
2.1.14.1	Khiếu nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.14.2	Tổ cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.14.3	Kiến nghị, phản ánh	-	-	-	-	-	-	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
2.1.15	Buôn Đôn																				
2.1.15.1	Khiếu nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.15.2	Tổ cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.15.3	Kiến nghị, phản ánh	-	-	-	-	-	-	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

Đắk Lắk, ngày 03 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Nguyễn Hữu Thành



Đắk Lắk, ngày 03 tháng 01 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

[Signature]

Vũ Tuấn Anh

Biểu số: 09/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
03 tháng / năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Đắk Lắk
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án

Đơn vị tính: Đơn, Đoàn, Người và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Số đơn tiếp nhận																				Kết quả giải quyết số đơn thuộc thẩm quyền		
		Tổng		Đoàn đông người		Lãnh đạo cơ quan tiếp		Chia theo nội dung						Chia theo thẩm quyền										
								Chia ra:			Chia ra:			Chia ra:										
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc	Tổng số	Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh	Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau				
																Thuộc thẩm quyền của cơ quan THA	Thuộc thẩm quyền của cơ quan khác							
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19				
	Tổng số	12	14	12	-	-	-	12	14	12	12	6	3	3	12	10		2	10	10	-			
I	Cục THADS	7	7	7	-	-	-	7	7	7	7	3	3	1	7	5		2	5	5	-			
II	Các Chi cục THADS	5	7	5	-	-	-	5	7	5	5	3	-	2	5	5		-	5	5	-			
1	Buôn Ma Thuột	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-			
2	M'Drăk	1	1	1	-	-	-	1	1	1	1	-	-	1	1	1		-	1	1	-			
3	Lắk	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-			
4	Krông Pắc	1	2	1	-	-	-	1	2	1	1	1	-	-	1	1		-	1	1	-			
5	Krông Năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-			
6	Krông Búk	3	4	3	-	-	-	3	4	3	3	2	-	1	3	3		-	3	3	-			
7	Krông Bông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-			
8	Krông Ana	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-			
9	Ea Súp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-			
10	Ea Kar	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-			
11	Ea H'leo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-			
12	Cư M'gar	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-			
13	Cư Kuin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-			
14	Buôn Hồ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-			
15	Buôn Đôn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-			

Đắk Lắk, ngày 03 tháng 01 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Đắk Lắk, ngày 03 tháng 01 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Thành

Vũ Tuấn Anh

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

03 tháng / năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra						Chia ra								
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự	Tổng số việc theo yêu cầu	Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	2.948	200	-	81	2	1.528	17	1.120	3.188	272	-	207	4	2.329	3	373
I	Cục THADS	75	27	-	-	-	3	1	44	70	24	-	-	-	10	-	36
II	Các Chi cục THADS	2.873	173	-	81	2	1.525	16	1.076	3.118	248	-	207	4	2.319	3	337
1	Buôn Ma Thuột	1.165	99	-	46	2	514	3	501	735	150	-	46	3	474	2	60
2	MĐR&K	76	-	-	-	-	54	3	19	135	-	-	14	-	115	1	5
3	L&K	38	1	-	1	-	28	-	8	170	1	-	36	-	111	-	22
4	Kông Pắc	218	22	-	3	-	131	-	62	240	9	-	15	-	186	-	30
5	Kông Năng	146	2	-	4	-	85	1	54	174	11	-	8	-	136	-	19
6	Kông Búk	142	4	-	4	-	78	1	55	182	1	-	7	-	155	-	19
7	Kông Bông	55	1	-	1	-	35	2	16	103	6	-	13	-	68	-	16
8	Kông Ana	99	5	-	2	-	54	-	38	149	4	-	4	-	112	-	29
9	Ea Súp	41	1	-	2	-	21	3	14	79	3	-	5	-	55	-	16
10	Ea Kar	201	16	-	5	-	107	-	73	232	17	-	9	-	180	-	26
11	Ea Hleo	149	6	-	2	-	92	1	48	206	1	-	13	1	170	-	21
12	Cư Mgar	127	8	-	3	-	81	-	35	227	20	-	9	-	170	-	28
13	Cư Kuin	103	-	-	3	-	59	-	41	138	2	-	8	-	113	-	15
14	Buôn Hồ	233	7	-	3	-	162	-	61	282	23	-	18	-	218	-	23
15	Buôn Đôn	80	1	-	2	-	24	2	51	66	-	-	2	-	56	-	8

PHỤ LỤC THEO DỐI SỞ TIỀN CHỨA CỎ ĐIỀU KIỆN THỊ HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỞ THEO DỐI RIÊNG

03 tháng / năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiền chi	Tổng số tiền chi đồng	Chia ra								Chia ra							
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự	Tổng số tiền theo yêu cầu	Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	Tổng số	79.035.106	7.369.405	-	935.600	20.480	20.802.452	22.799.687	27.107.482	1.333.990.445	254.971.665	-	15.704.111	303.581	788.328.617	184.039.793	90.642.678	
I	Cục THADS	4.293.455	645.473	-	-	-	136.044	27.533	3.484.405	119.638.030	32.579.677	-	-	-	62.058.768	-	24.999.605	
II	Các Chi cục THADS	74.741.651	6.723.932	-	935.600	20.480	20.666.408	22.772.154	23.623.077	1.214.352.395	222.391.988	-	15.704.111	303.581	726.269.849	184.039.793	65.643.073	
1	Buôn Ma Thuột	36.117.401	4.567.321	-	582.420	20.480	7.847.193	15.199.627	7.900.360	485.360.148	114.604.541	-	4.884.346	298.581	180.590.029	181.222.008	3.760.643	
2	MĐĐ&K	1.345.024	-	-	-	-	645.748	504.731	194.545	32.440.654	-	-	1.550.948	-	20.682.604	2.817.785	7.389.317	
3	L&K	813.237	30.289	-	2.300	-	271.908	-	508.740	27.165.166	67.200	-	4.952.360	-	20.386.379	-	1.759.227	
4	Kông P&K	3.329.135	462.203	-	48.454	-	849.094	-	1.969.384	70.475.905	5.393.832	-	593.211	-	47.587.018	-	16.901.844	
5	Kông Năng	2.228.681	80.077	-	35.397	-	1.155.743	4.800	952.664	43.375.037	6.095.357	-	580.553	-	36.172.569	-	526.558	
6	Kông B&K	2.264.844	51.465	-	49.224	-	1.290.820	10.000	863.335	57.289.082	1.267.385	-	127.300	-	51.595.590	-	4.298.807	
7	Kông Bông	1.588.217	116.417	-	7.000	-	510.456	513.805	440.539	15.388.875	8.703.412	-	1.052.800	-	5.038.744	-	593.919	
8	Kông Ana	1.149.587	108.298	-	9.892	-	495.628	-	535.769	31.366.144	1.295.043	-	110.600	-	28.263.433	-	1.697.068	
9	Ea Súp	6.890.766	17.592	-	3.847	-	128.792	6.467.494	272.641	8.353.309	120.079	-	106.800	-	7.036.037	-	1.090.393	
10	Ea K&K	6.877.626	415.361	-	74.308	-	1.985.054	-	4.402.903	70.737.002	9.674.249	-	128.000	-	59.241.995	-	1.692.758	
11	Ea Hleo	2.486.842	287.435	-	23.360	-	1.144.483	26.212	1.005.352	65.956.160	263.140	-	611.365	5.000	63.859.659	-	1.216.996	
12	Cư M'gar	1.912.189	126.100	-	46.684	-	1.111.131	-	628.274	70.107.271	9.594.136	-	278.100	-	58.412.797	-	1.822.238	
13	Cư K&K	1.871.181	-	-	11.424	-	933.480	-	926.277	44.354.683	33.926	-	295.953	-	43.021.922	-	1.002.872	
14	Buôn Hồ	5.183.600	440.973	-	28.466	-	2.124.996	-	2.589.165	171.395.120	65.279.688	-	400.265	-	89.712.478	-	16.202.689	
15	Buôn Đôn	683.371	20.001	-	12.824	-	171.882	45.485	433.129	20.387.839	-	-	31.500	-	14.668.595	-	5.687.744	

